

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỒNG NGỰ  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/DS-ST  
Ngày: 23-9-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng  
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.
2. Ông Lâm Văn Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị B, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Ông Lê Phước D, sinh năm 1946. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 21/7/2020, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Lâm Thị B, trình bày: Bà và bà T là chị em bạn dâu. Vào ngày 26/3/2002 bà có cho bà T mượn 02 chỉ vàng 24kra, vàng nhẫn trơn. Do trước đó bà T mượn của ông Lê Phước D 02 chỉ vàng 24kra để trị bệnh cho mẹ chồng tên là Lê Thị M nên bà T và chồng là ông Lê Văn T (đã chết năm 2019, ông

T lấy họ Lê vì khi ông T còn nhỏ cha mẹ chồng bà đã cho ông T cho ông Lê Văn C làm con nuôi) yêu cầu vợ chồng bà bán 01 công đất hương quả để trị bệnh cho mẹ chồng nhưng vợ chồng bà không đồng ý, chồng bà tên Nguyễn Văn K (tự là S, đã chết vào năm 2002) biết bà T mượn vàng để trị bệnh cho bà M nên ông K mới đứng ra trả cho ông Tư D 02 chỉ vàng 24kra mà bà T đã mượn trước đó. Bà T mượn vàng của ông Tư D là để trị bệnh cho bà M, còn bà T có trị bệnh cho bà M không thì bà không biết, lúc đó bà T có đánh số đề, do bà T “gày” để buộc vợ chồng bà bán 01 công đất hương quả, vì chồng của bà nói với bà đưa 02 chỉ vàng trả cho ông Tư D thì khỏi bán đất. Lúc đó ông K là con út, sinh sống trong nhà với bà M.

Sau khi trả vàng cho ông Tư D xong thì đất hương quả vợ chồng bà được canh tác nhưng sau khi chồng bà chết được 02 tháng thì ông Lê Văn T, ông Nguyễn Văn L đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà bà M và vợ chồng bà T lấy lại 01 công đất hương quả làm. Lúc vợ chồng bà trả vàng cho ông Tư D không có nói điều kiện là sau này bà không được ở trong nhà, không được làm đất thì trả vàng lại. Việc bà T mượn vàng của ông Tư D và vợ chồng bà đứng ra trả thì không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến nhưng ngày 24/8/2016 đám giỗ chồng bà thì bà T có thừa nhận mượn của bà 02 chỉ vàng tức là 02 chỉ vàng mà vợ chồng bà đứng ra trả cho ông Tư D, lúc đó có 11 người dự đám giỗ chứng kiến trong đó có anh Q (con ông L), chị Nguyễn Thị L (con của ông L) và ông Nguyễn Văn L là anh chồng của bà, ông Tư D, ông Năm S (đã chết). Tòa án có đến xác minh, lấy lời khai của ông L nhưng ông L không đồng ý cho lời khai thì bà không đồng ý, chị L, anh Q và những người khác đều bên phía bà T nên không đồng ý cho lời khai hoặc chịu làm chứng dùm bà.

Lý do sau khi mẹ con bà bị đuổi ra khỏi nhà mà bà không khởi kiện hay yêu cầu vợ chồng bà T trả lại 02 chỉ vàng 24kra, vì lúc đó bà không hiểu pháp luật, con gái của bà nói “của mình còn đó, không mất đâu”. Như vậy, bà và chồng là ông Nguyễn Văn K không có trực tiếp cho bà Lê Thị T mượn vàng, 02 chỉ vàng 24kra mà bà khởi kiện yêu cầu bà T trả lại là 02 chỉ vàng mà vợ chồng bà đứng ra trả cho ông Tư D mà bà T đã mượn để trị bệnh cho bà M. Thống nhất giá vàng tại thời điểm xét xử 5.300.000đ/chỉ.

Trong quá trình tiến hành tố tụng. Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà T vẫn không có mặt và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2020 bà Lê Thị T trình bày: Bà là chị em bạn dâu với bà B. Bà không có mượn vàng của bà B, chưa từng vay mượn qua lại gì với bà B. Không có lần nào đám giỗ nhà bà B bà đến dự và hỏi mượn vàng của bà B. Nay bà B yêu cầu bà trả 02 chỉ vàng còn nợ bà không thống nhất, vì không có mượn. Cũng không có lần nào bà thừa nhận có mượn của bà B 02 chỉ vàng 24kra. Việc Tòa án gửi thông báo và giấy mời bà sẽ không nhận và cũng không đến Tòa án hòa

giải, vì bà không có nợ bà B, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2020 người làm chứng ông Lê Phước D, trình bày: Ông không có bà con với hai bên nhưng có bà con với bên chồng bà B, bà T. Ông không nhớ ngày 24/8/2016 có đến dự đám giỗ chồng bà B hay không. Ông không nhớ việc bà T có thừa nhận mượn vàng của bà B. Nhưng cách nay hơn hai mươi mấy năm chồng bà B ở chung cha mẹ ruột. Lúc đó, mẹ chồng bà B cũng là mẹ chồng bà T bệnh nên bà T có mượn của ông 02 chỉ vàng 24kra để trị bệnh cho mẹ chồng. Mấy tháng sau thì chồng bà B đem 02 chỉ vàng lại trả cho ông, 02 chỉ vàng 24kra bà T mượn và chồng bà B trả là vàng trị bệnh cho mẹ chồng bà T chứ không phải chỉ cho cá nhân bà T. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ nhận thấy việc bà B yêu cầu bà Thủy trả lại 02 chỉ vàng 24kra là chưa có cơ sở chấp nhận, vì: Bà T không thừa nhận có mượn 02 chỉ vàng 24kra, bà B không có chứng cứ để chứng minh việc bà T có mượn vàng, không có biên nhận, người chứng kiến. Người làm chứng ông Lê Phước D xác định bà T có mượn vàng của ông là để trị bệnh cho mẹ chồng là bà M chứ không tiêu xài cá nhân, không biết việc bà T thừa nhận có mượn vàng của bà B. Việc ông K chồng bà B trả 02 chỉ vàng cho ông D là tự nguyện, vì ông hiểu rằng đó là trách nhiệm của ông đối với mẹ mình. Hơn nữa, trước, trong và sau khi trả vàng thì ông K, bà B cũng không gặp để thỏa thuận và yêu cầu bà T có trách nhiệm trả lại vàng. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu của bà Lâm Thị B là chưa có cơ sở để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị B yêu cầu bà Lê Thị T trả vàng cho mượn còn nợ và bà T hiện cư trú tại ấp A, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh ĐT theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà Lê Thị T, người làm chứng ông Lê Phước D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bà T, ông D vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tuy nhiên, ông D đã có lời khai với Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T, ông D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Lâm Thị B cho rằng cho bà Lê Thị T mượn 02 chỉ vàng 24kra vào ngày 26/3/2002 đến ngày 24/7/2020 thì bà B mới khởi kiện yêu cầu bà T trả lại vàng cho mượn còn nợ. Tại khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Dân sự quy định “thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện” và tại Điều 429 BLDS 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Tuy nhiên bà Lâm Thị B trình bày không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu và bà Lê Thị T không có văn bản trình bày ý kiến của mình về vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét, tại phiên tòa nguyên đơn bà Lâm Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Lê Thị T trả lại 02 chỉ vàng 24kra. Bị đơn bà Lê Thị T không thừa nhận có mượn vàng của bà B và bà B cũng không có chứng cứ chứng minh cho bà T mượn 02 chỉ vàng 24kra. Bà B cho rằng 02 chỉ vàng 24kra yêu cầu bà T trả lại là vàng mà bà và ông K trả cho ông Lê Phước D do bà T đã mượn trước đó để trị bệnh cho mẹ chồng là bà Lê Thị M. Đồng thời, ông D trình bày là ông K trả vàng cho ông là vàng mượn trị bệnh cho bà M, không phải cho cá nhân bà T và chính bà B cũng thừa nhận bà và ông K không có trực tiếp cho bà T mượn vàng. Khi trả cho ông D 02 chỉ vàng 24kra thì không có điều kiện là nếu bà B không được ở trong nhà và làm đất hương quả thì bà T phải có nghĩa vụ trả lại vàng cho bà B. Do đó, yêu cầu của bà Lâm Thị B là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lâm Thị B phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 530.000đ (02 chỉ x giá vàng 5.300.000đ x 5% = 530.000đ) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001366 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, bà Lâm Thị B còn phải nộp tiếp 230.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 149; Điều 463 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Thị B. Về việc yêu cầu bà Lê Thị T trả 02 (Hai) chỉ vàng 24kra cho mượn còn nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị B phải chịu 530.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001366 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, bà B còn phải nộp tiếp 230.000đ (Hai trăm ba mươi nghìn đồng).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/9/2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Nguyễn Thị Thùy Dung**